



**VĂN PHÒNG - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 31



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011, vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Thế Hiến	Chủ tịch	Bầu ngày 28/6/2019
	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/6/2019
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch	
	Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên	
	Bà Trần Thị Minh	Thành viên	
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên	Bầu ngày 28/6/2019

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng - Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng - Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng - Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng - Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc.



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Số: 747/2019/BCSX-BCTCVP/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng - Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng - Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		611.250.222.997	540.849.595.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.471.427.536	20.839.199.112
1. Tiền	111		37.471.427.536	20.839.199.112
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.674.369.397	476.584.913.801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	134.952.725.424	131.515.337.659
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	29.427.185.426	29.623.824.939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	19.855.457.925	24.099.419.461
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	385.121.290.300	325.028.621.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(33.682.289.678)	(33.682.289.678)
IV. Hàng tồn kho	140		36.911.968.578	41.403.929.473
1. Hàng tồn kho	141	5.7	36.911.968.578	41.403.929.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.192.457.486	2.021.553.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.481.545	98.966.699
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.184.975.941	1.922.586.435
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		375.759.995.918	377.098.938.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.963.357.208	16.963.357.208
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.4	16.963.357.208	16.963.357.208
II. Tài sản cố định	220		8.174.589.821	9.466.520.583
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8.174.589.821	9.466.520.583
- Nguyên giá	222		30.697.297.497	30.697.297.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.522.707.676)	(21.230.776.914)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		730.720.000	730.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(730.720.000)	(730.720.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	330.525.437.033	330.525.437.033
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(225.926.871.649)	(225.926.871.649)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.096.611.856	20.143.623.634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	20.096.611.856	20.143.623.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		987.010.218.915	917.948.533.978

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		254.491.759.144	198.518.887.912
I. Nợ ngắn hạn	310		254.418.759.144	198.445.887.912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	33.327.895.639	41.687.754.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.024.340.575	13.794.765.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	-	-
4. Phải trả người lao động	314		1.986.994.957	7.003.216.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.695.396.426	9.268.700.710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		36.098.751.363	71.074.558.372
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	126.623.476.173	36.509.512.587
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	37.058.913.104	10.237.488.552
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.602.990.907	8.869.890.907
II. Nợ dài hạn	330		73.000.000	73.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	73.000.000	73.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		732.518.459.771	719.429.646.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	732.518.459.771	719.429.646.066
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Có quyền biểu quyết				
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182.518.459.771	169.429.646.066
- LNST chưa phân phối	421a		169.429.646.066	152.108.270.189
lũy kế đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.088.813.705	17.321.375.877
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		987.010.218.915	917.948.533.978

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Tâm



Đặng Quang Cường



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	196.616.268.228	15.759.488.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		196.616.268.228	15.759.488.101
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	189.643.188.601	9.414.222.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.973.079.627	6.345.265.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	17.400.094.627	49.197.156.053
7. Chi phí tài chính	22	5.22	90.246.575	39.251.192.381
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>90.246.575</i>	<i>251.192.381</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	10.533.296.311	11.307.041.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		13.749.631.368	4.984.188.050
11. Thu nhập khác	31		213.663.502	537.191.471
12. Chi phí khác	32		874.481.165	3
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(660.817.663)	537.191.468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.088.813.705	5.521.379.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.088.813.705	5.521.379.518

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.088.813.705	5.521.379.518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.291.930.762	1.301.769.306
- Các khoản dự phòng	03	-	39.450.218.425
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.400.094.627)	(49.197.156.053)
- Chi phí lãi vay	06	90.246.575	251.192.381
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.929.103.585)	(2.672.596.423)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.798.438.942)	12.632.226.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.491.960.895	447.257.988
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26.722.950.254	(174.686.517.233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	47.011.778	138.732.247
- Tiền lãi vay đã trả	14	(90.246.575)	(251.192.381)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.732.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(412.041.665)	(1.197.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.967.907.840)	(162.857.089.202)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.688.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	154.486.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.778.711.712	49.197.156.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.778.711.712	152.995.156.053
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	34.058.913.104	97.692.235.970
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.237.488.552)	(97.692.235.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.821.424.552	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.632.228.424	(9.861.933.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.839.199.112	15.389.636.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.471.427.536	5.527.703.191

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 a -DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân trong kỳ 6 tháng đầu năm 2019: 95 người (06 tháng 2018: 115 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2019, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

Stt	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

TT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương - Bắc Giang	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100,00%	100,00%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sờ Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế VN	Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng - Đống Đa - Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT- BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT- BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 5% giá trị công trình còn hạn bảo hành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác so với các bộ phận kinh doanh khác. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam là hoạt động xây lắp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Giám đốc Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.250.003.383	818.582.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.221.424.153	20.020.616.978
Tổng	37.471.427.536	20.839.199.112

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	134.952.725.424	131.515.337.659
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty CP Xây dựng và Khoáng sản Bình Dương	19.443.572.843	-
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	10.144.735.160	9.962.135.160
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty GS E&C (HCMC MRT Line1 CP2)	2.342.435.269	8.071.268.981
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	10.462.301.003	10.683.609.124
Công ty cổ phần thủy điện Nho Quế 1	3.312.574.829	3.312.574.829
Tập đoàn Dầu khí Việt nam	48.513.059.294	44.234.370.058
- Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1		
Harbin Power Engineering Co., ltd	-	12.361.835.678
Các đối tượng khác	7.687.103.866	9.842.600.669
Tổng	134.952.725.424	131.515.337.659

Trong đó phải thu khách hàng tại các bên liên quan chi tiết tại thuyết minh 6.2

362.971.270

362.971.270

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.427.185.426	29.623.824.939
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Các khoản trả trước cho người bán khác	20.052.395.723	20.249.035.236
Tổng	29.427.185.426	29.623.824.939
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>14.213.016.808</i>	<i>14.213.016.808</i>

5.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn	19.855.457.925	24.099.419.461
Chi nhánh Myanmar- VINAINCON	1.236.293.361	1.236.293.361
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	971.685.384	971.685.384
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	6.826.889.566	6.426.540.067
Chi nhánh Miền Nam - VINAINCON	10.820.589.614	15.464.900.649
b) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	16.963.357.208	16.963.357.208
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	13.376.741.530	13.376.741.530
Chi nhánh Miền Nam	1.586.615.678	1.586.615.678
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	36.818.815.133	41.062.776.669

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	385.121.290.300		325.028.621.420	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	5.556.305.164	-	5.523.400.468	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	-	13.844.892.847	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.114.860.245	-	3.114.860.245	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Vinaincon	917.781.318	-	917.781.318	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	338.046.362.275	-	294.292.594.985	-
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	3.866.332.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX công nghiệp	4.443.022.913	-	4.404.265.913	-
Công ty CP kết cấu thép Xây dựng	1.236.926.775	-	-	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	6.542.382.000	-	-	-
Phải thu khác	7.552.424.263	-	2.930.825.644	-
Tổng	385.121.290.300	-	325.028.621.420	-
<i>Trong đó khoản phải thu khác với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>380.175.190.278</i>	<i>-</i>	<i>322.873.031.847</i>	<i>-</i>

(*): Số phải thu của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, do Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh và thực hiện chi trả lãi và gốc cho các khoản vay tại Ngân hàng BNP Paribas.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	33.682.289.678	-	33.682.289.678	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1- 2 năm	Quá hạn 2- 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam				695.608.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon				362.971.270
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				27.191.055.200
Công ty Cổ phần Quảng Bích				580.119.862
Công ty CP Công nghệ AMEC				1.983.613.753
Công ty CP Thiết bị Bưu điện				90.458.929
Tổng				33.682.289.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	151.268.000	-	151.268.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	43.038.639	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.760.700.578	-	41.209.622.834	-
Tổng	36.911.968.578	-	41.403.929.473	-

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	20.491.522.733	287.852.000	9.526.452.883	391.469.881	30.697.297.497
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>20.491.522.733</u>	<u>287.852.000</u>	<u>9.526.452.883</u>	<u>391.469.881</u>	<u>30.697.297.497</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	12.725.283.002	287.852.000	7.829.672.020	387.969.892	21.230.776.914
Tăng trong năm	921.868.962	-	366.561.811	3.499.989	1.291.930.762
Khấu hao trong năm	921.868.962	-	366.561.811	3.499.989	1.291.930.762
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>13.647.151.964</u>	<u>287.852.000</u>	<u>8.196.233.831</u>	<u>391.469.881</u>	<u>22.522.707.676</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	<u>7.766.239.731</u>	-	<u>1.696.780.863</u>	<u>3.499.989</u>	<u>9.466.520.583</u>
Tại 30/06/2019	<u>6.844.370.769</u>	-	<u>1.330.219.052</u>	-	<u>8.174.589.821</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 với giá trị: 6.935.617.788 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.9 Tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	730.720.000	730.720.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2019	730.720.000	730.720.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	730.720.000	730.720.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2019	730.720.000	730.720.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	-	-
Tại 30/06/2019	-	-

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019:

Đối tượng đầu tư	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	473.305.672.855	(217.254.094.705)	473.305.672.855	(217.254.094.705)
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	200.000.000.000	(200.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	-	24.386.208.045	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	4.024.058.696	(4.024.058.696)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	38.035.530.934	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	-	2.792.888.482	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	12.201.283.784	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.205.722.853)	4.547.145.641	(1.205.722.853)
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	15.278.557.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	2.040.000.000	(2.024.313.156)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

STT	Công ty con	Địa chỉ	% Phần sở hữu	% Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Tổ 5 Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa Chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang Xã Quang Sơn, huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
5	Công ty TNHH Xi Măng Quang Sơn		100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, QL 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,2%	52,2%
7	Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km5 Khu Lâm sản, P. Sờ dầu, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	71,4%	71,4%
8	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 5	Lầu 6, Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. HCM	51%	51%
9	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	51%	51%
10	Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Số 354A phố Hà Nội, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	QL 91, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	51%	51%
12	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
13	Công ty CP XNK Thương mại và Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 286 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	51%	51%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Đối tượng đầu tư	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	54.263.592.152	(3.791.317.719)	54.263.592.152	(3.791.317.719)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	6.634.922.757	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	-	14.300.768.318	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	-	2.730.001.416	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(481.349.227)	742.806.389	(481.349.227)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(3.309.968.492)	8.010.131.008	(3.309.968.492)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	2.428.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	6.208.620.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	13.208.342.264	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

STT	Công ty liên kết	Địa chỉ	% Phần sở hữu	% Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158 phố Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà N	36%	36%
2	Công ty CP Thi công Cơ giới	Lầu 4, Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	28%	28%
3	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	Lầu 3, Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	20,7%	20,7%
4	Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	Tầng 15 Tòa TTC, phố Duy Tân, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	23,1%	23,1%
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Số 296 đường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,4%	27,4%
6	Công ty CP Bê tông ly tâm VINAINCON	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	20%	20%
7	Công ty CP Đầu tư năng lượng VINAINCON	P108H Tòa nhà 23, phố Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	28%	28%
8	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	25%	25%

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(43.861.825)	2.100.925.000	(43.861.825)
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	(4.837.597.400)	8.861.055.899	(4.837.597.400)
Tổng	28.883.043.675	(4.881.459.225)	28.883.043.675	(4.881.459.225)

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	20.096.611.856	20.143.623.634
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.462.357	134.474.135
Chi phí khác chờ phân bổ	6.607.929.500	6.607.929.500
Tổng	20.096.611.856	20.143.623.634

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.327.895.639	33.327.895.639	41.687.754.731	41.687.754.731
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Chuyển giao công nghệ	-	-	3.731.645.994	3.731.645.994
Công ty CP Kết cấu thép và xây dựng Tân Khánh	786.323.353	786.323.353	786.323.353	786.323.353
DONGJIN., CO Ltd	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty Lắp máy điện nước	-	-	1.826.498.866	1.826.498.866
Phải trả các đối tượng khác	21.032.434.697	21.032.434.697	23.834.148.929	23.834.148.929
Tổng	33.327.895.639	33.327.895.639	41.687.754.731	41.687.754.731
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại thuyết minh 6.2)</i>	<i>14.456.245.080</i>	<i>14.456.245.080</i>	<i>14.283.398.012</i>	<i>14.283.398.012</i>

5.13 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và VT Thiên Phúc	24.340.575	13.794.765.600
Tổng	8.024.340.575	13.794.765.600

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TÔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 a -DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	585.381.212	-	839.358.191	253.976.979	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	-	825.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	512.205.223	-	152.229.282	-	359.975.941	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng	1.922.586.435	-	994.587.473	256.976.979	1.184.975.941	-

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.695.396.426	9.268.700.710
Trích trước chi phí công trình TBA 35/110	-	802.027.280
Trương Bành - Quý Hợp	-	-
DZ110KV TBA 35/110 Trương Bành - Quý Hợp gói thầu	-	359.288.215
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - phần Lắp	-	4.557.733.268
Trích trước chi phí lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	-	1.370.075.452
Trích trước chi phí	-	-
Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	-	36.207.349
Chi phí phải trả khác	2.695.396.426	2.143.369.146
Tổng	2.695.396.426	9.268.700.710

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	126.623.476.173	36.509.512.587
Kinh phí công đoàn;	550.227.154	525.514.284
Bảo hiểm xã hội;	232.544.468	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	125.840.704.551	35.983.998.303
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất</i>	<i>9.638.164.545</i>	<i>9.638.164.545</i>
<i>Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinaincon</i>	<i>1.502.346.146</i>	<i>1.502.346.146</i>
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Xi măng Quang Sơn (tiền bán Clinker)</i>	<i>84.370.436.050</i>	-
<i>Khoản vay phải trả cho CBCNV</i>	<i>13.496.266.702</i>	<i>9.924.786.606</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.632.239.656</i>	<i>717.449.554</i>
b) Dài hạn	73.000.000	73.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.000.000	73.000.000
Tổng	126.696.476.173	36.582.512.587

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019 (VND)		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	37.058.913.104	37.058.913.104	34.058.913.104	7.237.488.552	10.237.488.552	10.237.488.552
Tổng	37.058.913.104	37.058.913.104	34.058.913.104	7.237.488.552	10.237.488.552	10.237.488.552

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/534/HĐTDHM ngày 08/11/2018: Hạn mức tín dụng: 365.000.000.000 VNĐ gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi. Trong đó dư nợ vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C tối đa mọi thời điểm là 110.000.000.000 VNĐ. Hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của Công ty Vinaincon và Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng thiết bị (MPC). Mục đích: cho vay ngắn hạn, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	154.840.270.188	704.840.270.188
Tăng trong năm	-	17.321.375.878	17.321.375.878
Thu lãi của Chi nhánh	-	1.096.383.319	1.096.383.319
Lợi nhuận sau thuế	-	16.224.992.559	16.224.992.559
Giảm trong năm	-	2.732.000.000	2.732.000.000
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.732.000.000	2.732.000.000
Số dư tại 31/12/2018	550.000.000.000	169.429.646.066	719.429.646.066
Số dư tại 01/01/2019	550.000.000.000	169.429.646.066	719.429.646.066
Tăng trong năm	-	13.088.813.705	13.088.813.705
Lợi nhuận sau thuế	-	13.088.813.705	13.088.813.705
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	550.000.000.000	182.518.459.771	732.518.459.771

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.732.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

5.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	119.915.881.842	15.759.488.101
Doanh thu bán hàng hóa	76.700.386.386	-
Tổng	196.616.268.228	15.759.488.101

5.20. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	112.942.802.215	9.414.222.183
Giá vốn hàng bán	76.700.386.386	-
Tổng	189.643.188.601	9.414.222.183

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	22.950.487	3.531.032.024
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.199.531.500	45.666.124.029
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.612.640	-
Tổng	17.400.094.627	49.197.156.053

5.22 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	90.246.575	251.192.381
Dự phòng đầu tư tài chính	-	39.000.000.000
Tổng	90.246.575	39.251.192.381

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kể thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.505.821.278	6.719.707.649
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	108.518.934	92.734.265
Chi phí khấu hao	1.288.430.773	1.294.769.304
Thuế, phí, lệ phí	589.604.914	119.512.481
Hoàn/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.795.531	1.157.960.712
Chi phí khác bằng tiền	852.124.881	1.922.357.129
Tổng	10.533.296.311	11.307.041.540

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.24 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	450.218.425
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	97.336.363	86.972.727
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	79.919.818	-
Thu nhập khác	36.407.321	319
Tổng	213.663.502	537.191.471
Chi phí khác		
Chi phí khác	874.481.165	3
Tổng	874.481.165	3
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(660.817.663)	537.191.468

5.25 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.181.818	926.168.929
Chi phí nhân công	7.581.031.778	9.327.850.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.930.762	1.301.769.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.314.465	1.157.960.712
Chi phí khác bằng tiền	5.218.188.101	10.882.071.227
Tổng	15.396.646.924	23.595.820.323

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	1.048.385.000	1.282.356.500
Tổng	1.048.385.000	1.282.356.500

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng, thầu phụ xây lắp, dịch vụ khác	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi nhánh TCT tại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc	24.566.749.355	10.961.529.764
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị (MPC)	Đơn vị phụ thuộc	78.093.419.029	8.150.660.570
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	338.951.880	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	370.758.182
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	76.700.396.409	-
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	-	2.143.111.641
		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	-	14.919.702.180
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	-	15.766.292.549
Công ty CP XNK TM Hợp tác NL Quốc tế VN	Công ty con	127.500.000	76.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	6.542.382.000	3.271.191.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	688.500.000	688.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	5.412.865.500	5.412.865.500
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Công ty con	-	1.422.055.800
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	1.768.000.000	1.768.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	517.293.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	-	126.000.000
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	1.552.155.000	1.241.724.000
Công ty CP Xây lắp & Sản xuất Công nghiệp	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	-
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	Công ty đầu tư	-	306.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế CN và Dân dụng	Công ty đầu tư	158.836.000	-
Tổng		17.199.531.500	45.666.124.029

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		362.971.270	362.971.270
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
Phải thu nội bộ ngắn hạn		19.855.457.925	24.099.419.461
Chi nhánh Myanmar- VINAINCON	Đơn vị trực thuộc	1.236.293.361	1.236.293.361
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	Đơn vị trực thuộc	971.685.384	971.685.384
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	Đơn vị trực thuộc	6.826.889.566	6.426.540.067
Chi nhánh Miền Nam	Đơn vị trực thuộc	10.820.589.614	15.464.900.649
Phải trả nội bộ ngắn hạn		36.098.751.363	71.074.558.372
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	Đơn vị trực thuộc	36.098.751.363	71.074.558.372
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		16.963.357.208	16.963.357.208
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	Đơn vị trực thuộc	13.376.741.530	13.376.741.530
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	Đơn vị trực thuộc	1.586.615.678	1.586.615.678
Chi nhánh Miền Nam	Đơn vị trực thuộc	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác		380.175.190.278	322.873.031.847
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	6.542.382.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con	688.500.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	Công ty con	3.114.860.245	3.114.860.245
Công ty CP Xây lắp & SX Công nghiệp	Công ty con	4.443.022.913	4.404.265.913
Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá chất	Công ty con	5.556.305.164	5.523.400.468
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	Công ty con	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	338.046.362.275	294.292.594.985
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	3.866.332.500	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt nam	Công ty con	127.500.000	-
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty con	161.566.205	161.566.205
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết	181.214.450	-
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	1.236.926.775	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	498.250.586	487.669.866
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	-
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	917.781.318	917.781.318
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	-	126.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Trả trước cho người bán		14.213.016.808	14.213.016.808
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H36	Chi nhánh của Công ty con	422.124.666	422.124.666
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H76	Chi nhánh của Công ty con	592.695.000	592.695.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con	-	-
Phải trả người bán		14.456.245.080	14.283.398.012
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	3.297.296.787	3.297.296.787
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	2.056.487.284	1.883.640.216
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	183.283.210	183.283.210
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	-
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	789.194.170	789.194.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	2.701.540.222	2.701.540.222
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480
Công ty CP Đầu tư & XD Công nghiệp	Công ty đầu tư	5.805.779	5.805.779
Phải trả khác		94.008.600.595	9.638.164.545
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	Công ty con	9.638.164.545	9.638.164.545
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	84.370.436.050	-

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập

Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường